

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN **BẢN SAO**
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2016



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên (Sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Quang Mãi	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Trương Đình Thục	Thành viên
Ông Dương Thái Sơn	Thành viên
Ông Nguyễn Bá Quyết	Thành viên
Ông Trần Quang Hân	Thành viên - Miễn nhiệm ngày 20/01/2016

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trương Đình Thục	Tổng Giám đốc - Bỏ nhiệm từ ngày 01/06/2016
Ông Trần Quang Hân	Tổng Giám đốc - Miễn nhiệm từ ngày 20/01/2016
Ông Trương Đình Thục	Phó Tổng Giám đốc - Miễn nhiệm từ ngày 31/05/2016
Ông Phạm Đăng Bạ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Thái Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Bá Quyết	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Kế toán trưởng - Miễn nhiệm từ ngày 04/05/2016
Bà Nguyễn Cẩm Tú	Phụ trách phòng kế toán - Bỏ nhiệm từ ngày 04/05/2016

Ban Kiểm soát

Ông Vũ Tiến Bộ	Trưởng Ban
Ông Vy Văn Minh	Kiểm soát viên
Bà Hoàng Thị Huệ	Kiểm soát viên

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc kỳ kế toán, có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Quang Mãi

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Thái Nguyên, ngày 04 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 04/03/2017, từ trang 06 đến trang 38 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi thực hiện kiểm toán nhằm đưa ra ý kiến về tình hình tài chính, sự tuân thủ các quy chế về quản lý đầu tư xây dựng cơ bản theo các thủ tục kiểm toán thông thường, không nhằm đưa ra ý kiến về giá trị quyết toán đầu tư công trình hoàn thành. Việc này chỉ thực hiện khi tiến hành các thủ tục kiểm toán đặc thù áp dụng riêng cho việc quyết toán vốn đầu tư các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến thuyết minh số 1.4 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất: Trong năm 2016, Lợi nhuận sau thuế để tính thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty không bao gồm kết quả hoạt động từ các Xí nghiệp Nước sạch Trại Cau, Xí nghiệp Nước sạch Đại Từ, Xí nghiệp Nước sạch Võ Nai, Trạm Nước sạch Phú Lương và Xí nghiệp Nước sạch Diềm Thụy (Đây là các Xí nghiệp thuộc Công ty được UBND Tỉnh Thái Nguyên giao nhiệm vụ quản lý và điều hành hoạt động theo các Quyết định của UBND tỉnh Thái Nguyên). Theo văn bản số 1461/UBND - KTTH ngày 13/06/2014 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc đề nghị Bộ tài chính phê duyệt chủ trương bù lỗ cho các Xí nghiệp bằng nguồn cổ tức của phần vốn Nhà nước từ năm 2010 đến thời điểm Công ty hoàn thành việc tái cơ cấu doanh nghiệp (dự kiến vào năm 2017). Đến thời điểm phát hành báo cáo này, chúng tôi chưa thu thập được văn bản chính thức của Bộ Tài chính liên quan đến việc chấp thuận theo đề nghị của UBND tỉnh Thái Nguyên tại văn bản số 1461/UBND - KTTH.



Phạm Gia Đạt
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0798-2014-112-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY ACA
Hà Nội, ngày 04 tháng 03 năm 2017

Nguyễn Văn Hải
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 1395-2014-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31/12/2016

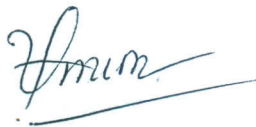
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		107.853.915.569
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	23.734.351.963
Tiền	111		7.239.276.963
Các khoản tương đương tiền	112		16.495.075.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		32.207.264.800
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	32.207.264.800
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		25.882.862.045
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	19.768.040.059
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		399.198.400
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	7.522.675.229
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(1.807.506.406)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		454.763
Hàng tồn kho	140	8	24.141.390.511
Hàng tồn kho	141		24.895.873.678
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(754.483.167)
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.888.046.250
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	1.428.659.093
Thuế GTGT được khấu trừ	152		458.911.857
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	475.300
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		380.778.688.420
Các khoản phải thu dài hạn	210		681.685.000
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	681.685.000
Tài sản cố định	220		359.894.754.130
Tài sản cố định hữu hình	221	9	359.817.121.872
- Nguyên giá	222		545.062.372.970
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(185.245.251.098)
Tài sản cố định vô hình	227	10	77.632.258
- Nguyên giá	228		108.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(30.367.742)
Tài sản dở dang dài hạn	240		12.137.905.273
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	12.137.905.273
Tài sản dài hạn khác	260		8.064.344.017
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	8.062.817.566
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.526.451
TỔNG TÀI SẢN	270		488.632.603.989

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)
Tại ngày 31/12/2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		231.853.229.118
Nợ ngắn hạn	310		89.580.504.209
Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	26.029.890.084
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		447.420.049
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	3.224.378.841
Phải trả người lao động	314		12.030.328.520
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	1.326.341.904
Phải trả ngắn hạn khác	319	16	34.957.051.759
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	9.328.717.658
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.236.375.394
Nợ dài hạn	330		142.272.724.909
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		175.978.473
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	142.096.746.436
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		256.779.374.871
Vốn chủ sở hữu	410	18	256.743.367.271
Vốn góp của chủ sở hữu	411		160.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		160.000.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		107.705.310.448
Quỹ đầu tư phát triển	418		6.561.712.302
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(17.523.655.479)
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		(23.045.894.743)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		5.522.239.264
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		36.007.600
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		36.007.600
TỔNG NGUỒN VỐN	440		488.632.603.989

Thái Nguyên, ngày 04 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Minh

Phụ trách kế toán



Nguyễn Cẩm Tú

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Quang Mãi

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	158.351.691.709
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		158.351.691.709
Giá vốn hàng bán	11	20	76.178.907.950
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		82.172.783.759
Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	3.090.192.048
Chi phí tài chính	22	22	13.724.066.869
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		11.590.969.538
Chi phí bán hàng	25	23	46.297.096.969
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	15.476.834.976
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9.764.976.993
Thu nhập khác	31	24	(60.919.795)
Chi phí khác	32	25	6.843.530
Lợi nhuận khác	40		(67.763.325)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.697.213.668
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	4.176.500.855
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	27	(1.526.451)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.522.239.264
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	910

Thái Nguyên, ngày 04 tháng 03 năm 2017

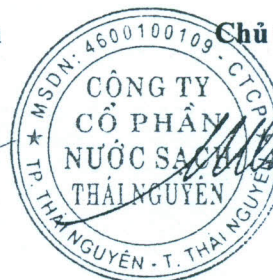
Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Minh

Phụ trách kế toán

Nguyễn Cẩm Tú

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Quang Mãi

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Năm 2016 <u>VND</u>
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
Lợi nhuận trước thuế	01	9.697.213.668
Điều chỉnh cho các khoản		
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	28.244.777.507
Các khoản dự phòng	03	278.334.491
(Lãi) hoạt động đầu tư	05	(3.150.423.085)
Chi phí lãi vay	06	11.590.969.538
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	46.660.872.119
(Tăng) các khoản phải thu	09	(7.561.793.827)
(Tăng) hàng tồn kho	10	(9.100.947.526)
(Giảm)/Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	16.682.559.355
Tăng/(Giảm) chi phí trả trước	12	1.215.696.181
Tiền lãi vay đã trả	14	(11.271.307.408)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.831.207.960)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1.215.097.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	32.578.773.934
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(28.523.035.848)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	27.927.438
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(32.207.264.800)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	25.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.443.773.193
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(33.258.600.017)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	4.760.329.988
Tiền thu từ đi vay	33	13.185.019.112
Tiền trả nợ gốc vay	34	(12.235.658.344)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.299.497.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(589.806.844)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(1.269.632.927)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	25.003.984.890
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	23.734.351.963

Thái Nguyên, ngày 04 tháng 03 năm 2017

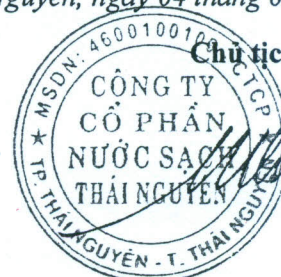
Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Minh

Phụ trách kế toán

Nguyễn Cẩm Tú

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Quang Mãi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên, (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh Nước sạch Thái Nguyên theo Quyết định số 2691/QĐ-UBND ngày 22 tháng 10 năm 2009 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển đổi Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh Nước sạch Thái Nguyên thành Công ty Cổ phần của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên. Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4600100109 thay đổi lần thứ 05 ngày 22 tháng 6 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp. Trụ sở chính của Công ty hiện đặt Tổ 1, Phường Trung Vương, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên.

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đến ngày 31/12/2016 là 160.000.000.000 đồng.

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : Tổ 1, Phường Trung Vương, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên
Điện thoại : 0280 3851 498
Fax : 0280 3852 976
Mã số thuế : 4600100109

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2016 là 560 người (tại ngày 31/12/2015 là 585 người).

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh theo đăng ký kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi, điều hòa không khí;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (công nghiệp, thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật);
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Hoạt động tư vấn quản lý (tư vấn lập dự án đầu tư, quản lý dự án xây dựng công trình);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan
Chi tiết: Khoan thăm dò và khoan khai thác nước ngầm, khảo sát địa hình, địa chất công trình; Thiết kế hệ thống cấp, thoát nước, công trình dân dụng, công nghiệp, nông nghiệp (nhà xưởng, trạm, trại, kho, công trình kỹ thuật phụ trợ); Thiết kế kết cấu công trình công nghiệp (nhà xưởng, kho, công trình kỹ thuật phụ trợ); Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp (nhà xưởng, kho, công trình kỹ thuật phụ trợ), công trình điện năng (nhà máy điện, đường dây tải điện, trạm biến áp); Giám sát xây dựng công trình dân dụng, cấp thoát nước, đường dây và trạm điện;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (dịch vụ kiểm định đồng hồ đo nước);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (chế tạo thiết bị ngành nước);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (bán vật tư, thiết bị ngành nước);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH (TIẾP)

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (bán hóa chất ngành nước trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa (hoạt động của bệnh viện, trạm xá).

1.3 CẤU TRÚC CÔNG TY

Tên Công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Xây dựng Công trình Nước sạch Thái Nguyên	Tổ 1, Phường Trung Vương, Thành phố Thái Nguyên	100%	100%

Công ty TNHH Xây dựng Công trình nước sạch Thái Nguyên được thành lập ngày theo Quyết định số 08/QĐ - HĐQT ngày 10/03/2016 trên cơ sở sáp nhập hợp nhất nhân lực, tài sản của Trung tâm tư vấn cấp thoát nước và xây dựng, Xí nghiệp xây lắp công trình, phân xưởng sản xuất nước tinh khiết thuộc Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên kể từ ngày 16/03/2016. Hoạt động sản xuất kinh doanh chính bao gồm:

- Xây lắp hệ thống cấp thoát nước, xây dựng công trình dân dụng khác (Công nghiệp, thủy lợi...);
- Lắp đặt hệ thống điện; Xây dựng các loại nhà; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
- Hoạt động tư vấn quản lý (Tư vấn lập DA đầu tư, quản lý DA đầu tư XDCT);
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng.

1.4 MÔ HÌNH HOẠT ĐỘNG CÔNG TY MẸ

Hiện tại Công ty có khu vực cổ phần hóa và khu vực các huyện. Khu vực các huyện gồm các Xí nghiệp Nước sạch Trại Cau, Xí nghiệp Nước sạch Đại Từ, Xí nghiệp Nước sạch Võ Nai, Trạm Nước sạch Phú Lương và Xí nghiệp Nước sạch Diềm Thụy. Đây là các Xí nghiệp Công ty được Ủy ban Nhân dân Tỉnh Thái Nguyên giao nhiệm vụ quản lý và điều hành hoạt động theo các Quyết định số 3651/QĐ - UB ngày 04/12/2002 (Xí nghiệp Trại Cau), 1365/QĐ - UBND ngày 31/7/2012 (Xí nghiệp Võ Nai), QĐ 1498/QĐ - UBND ngày 26/6/2009 (Trạm Nước sạch Phú Lương), QĐ 3530/QĐ - UBND ngày 30/12/2009 (Xí nghiệp Đại Từ) và QĐ 809/QĐ - UBND ngày 16/04/2008 (Xí nghiệp Diềm Thụy). Kết quả kinh doanh năm 2010, 2011, 2012 của các xí nghiệp này đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ra Quyết định bù lỗ bằng nguồn cổ tức của phần vốn Nhà nước theo các Quyết định số 1292/QĐ - UBND ngày 26/5/2011, 1347/QĐ - UBND 26/06/2012, 1138/QĐ- UBND 18/6/2013. Đồng thời, Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã có Văn bản số 1461/UBND - KTTH ngày 13/06/2014 về việc đề nghị Bộ tài chính phê duyệt chủ trương bù lỗ cho các Xí nghiệp bằng nguồn cổ tức của phần vốn Nhà nước từ năm 2010 đến thời điểm Công ty hoàn thành công tác tái cơ cấu doanh nghiệp (dự kiến vào năm 2017).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 được lập nhằm mục đích đáp ứng yêu cầu về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ban hành kèm theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính.

2.2 CƠ SỞ HỢP NHẤT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên (Công ty mẹ), Công ty TNHH Xây dựng Công trình Nước sạch Thái Nguyên (Công ty con). Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi. Trong trường hợp chính sách kế toán của Công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất với Công ty mẹ thì Báo cáo tài chính của Công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán của Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

2.3 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong năm tài chính.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày này, cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3.2 NGOẠI TỆ (TIẾP)

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản tiền tệ là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch. Các khoản tiền ngoại tệ, ký quỹ gửi ngân hàng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản, ký quỹ.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả tiền tệ là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao là các khoản đầu tư có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định tại ngày báo cáo và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trình bày theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị có thể thu hồi được. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tổn thất do không thu hồi được phải được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

3.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo. Các khoản phải thu được trình bày theo giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***3.6 HÀNG TỒN KHO (TIẾP)**

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của nguyên vật liệu, hàng hóa, thành phẩm được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho tài sản cố định hữu hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
- Máy móc, thiết bị	08 - 15
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 - 30
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10
- Tài sản cố định khác	05

3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN***Phần mềm máy tính***

Giá mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

3.9 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3.10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh.

3.11 NỢ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hoá, dịch vụ
- Phải trả khác bao gồm các khoản phải trả không mang tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán hàng hoá, dịch vụ.

3.12 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản phải trả phát sinh do mua hàng hoá, dịch vụ đã nhận được từ nhà cung cấp và được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo nhưng chưa có hoá đơn, hoặc chưa có đầy đủ hồ sơ tài liệu kế toán.

3.13 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.14 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Các quỹ dự trữ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo quyết định của Đại hội cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hội tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hội tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

3.15 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; Công ty có thể thu được lợi ích kinh tế đồng thời có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua, khách hàng chấp nhận thanh toán và xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch này. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc về khả năng hàng bán bị trả lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3.15 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ (TIẾP)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch và cung ứng dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy, Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này (được ghi nhận khi có bằng chứng về sản lượng dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính) và xác định được chi phí phát sinh và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phần công việc đã thực sự hoàn thành trong kỳ.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi khoản phải thu.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Doanh thu được ghi nhận theo chính sách kế toán về hợp đồng xây dựng (xem phần trình bày dưới đây)

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.16 HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán (được khách hàng chấp nhận nếu quy định điều khoản này trong hợp đồng xây dựng) được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này phát sinh.

Khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng, khoản lỗ ước tính được ghi nhận ngay vào chi phí.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3.17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh thu sản phẩm nước sạch chịu thuế suất 5%, doanh thu hợp đồng xây dựng và các dịch vụ khác chịu thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.18 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, công ty con.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3.19 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận và Công ty có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

3.20 BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN

Bộ phận được báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (Bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính hợp nhất nội bộ của Công ty do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ cho các thị trường khác nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016
	<u>VND</u>
Tiền mặt	260.619.633
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.978.657.330
Các khoản tương đương tiền	16.495.075.000
	<u><u>23.734.351.963</u></u>

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31/12/2016
	<u>VND</u>
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	32.207.264.800
	<u><u>32.207.264.800</u></u>

(*): Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và dưới 01 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2106	
	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	19.768.040.059	(1.807.506.406)
- Tiền nước khu vực Túc Duyên, Tích Lương	3.394.363.671	(34.145.675)
- Tiền nước khu vực Sông Công	1.566.290.899	-
- Ban quản lý các dự án giao thông Thái Nguyên	1.668.206.374	-
- Ban quản lý dự án CT QL3 đoạn Km 42 + 820 đến km 43 + 640	784.270.398	-
- Ban quản lý các khu Công nghiệp tỉnh Thái Nguyên	677.446.591	-
- Ban quản lý các dự án giao thông Thái Nguyên	3.990.373.108	-
- Các đối tượng khác	7.687.089.018	(1.773.360.731)
Phải thu của khách hàng dài hạn	681.685.000	-
- Dự án nâng cấp đường Việt Bắc	337.435.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	344.250.000	-
	20.449.725.059	(1.807.506.406)

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Tổ 1, Phường Trung Vương, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016**7. PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	7.522.675.229	-
- Phải thu người lao động	5.754.928.735	-
- Ký cược, ký quỹ	158.507.377	-
- Tiền nước cứu hỏa (ngân sách)	419.134.100	-
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	645.791.417	-
- Phải thu các đối tượng khác	544.313.600	-
	7.522.675.229	-

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	18.163.277.858	(661.631.846)
Công cụ, dụng cụ	466.556.832	(91.939.790)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.232.569.960	-
Thành phẩm	33.469.028	(911.531)
	24.895.873.678	(754.483.167)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2016	128.139.301.595	98.008.528.620	314.237.617.609	723.540.727	146.180.000	541.255.168.551
- Mua trong năm	-	989.416.636	2.994.522.410	-	-	3.983.939.046
- Thanh lý, nhượng bán	-	(344.226.931)	-	-	-	(344.226.931)
- Tăng khác	508.265.605	-	-	-	-	508.265.605
- Giảm khác	(41.704.054)	-	(299.069.247)	-	-	(340.773.301)
31/12/2016	<u>128.605.863.146</u>	<u>98.653.718.325</u>	<u>316.933.070.772</u>	<u>723.540.727</u>	<u>146.180.000</u>	<u>545.062.372.970</u>
HAO MÒN LŨY KẾ						
01/01/2016	(37.553.852.599)	(36.051.201.276)	(82.997.424.594)	(488.712.854)	(116.943.984)	(157.208.135.307)
- Khấu hao trong năm	(6.044.602.681)	(7.196.635.628)	(15.042.398.189)	(68.470.248)	(29.235.976)	(28.381.342.722)
- Thanh lý, nhượng bán		344.226.931				344.226.931
31/12/2016	<u>(43.598.455.280)</u>	<u>(42.903.609.973)</u>	<u>(98.039.822.783)</u>	<u>(557.183.102)</u>	<u>(146.179.960)</u>	<u>(185.245.251.098)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2016	<u>90.585.448.996</u>	<u>61.957.327.344</u>	<u>231.240.193.015</u>	<u>234.827.873</u>	<u>29.236.016</u>	<u>384.047.033.244</u>
31/12/2016	<u>85.007.407.866</u>	<u>55.750.108.352</u>	<u>218.893.247.989</u>	<u>166.357.625</u>	<u>40</u>	<u>359.817.121.872</u>

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2016: 29.512.596.504 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán Bravo, Công ty thực hiện khấu hao trong 5 năm.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2016
	VND
Dự án Phát triển Hệ thống cấp nước TP Thái Nguyên	5.028.988.412
Công trình Cải tạo Hệ thống Cấp nước TP. Thái Nguyên	6.778.593.091
Chi phí sửa chữa lớn Tài sản cố định	166.313.043
Các Dự án khác	164.010.727
	12.137.905.273

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2016
	VND
Ngắn hạn	1.428.659.093
- Đồng hồ nước	650.958.126
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	196.074.208
- Các khoản khác	581.626.759
Dài hạn	8.062.817.566
- Đồng hồ nước	5.880.991.783
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	669.170.544
- Các khoản khác	1.512.655.239
	9.491.476.659

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Tổ 1, Phường Trung Vương, Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	26.029.890.084	26.029.890.084
- Tổng Công ty Cổ phần nước và Môi trường Việt Nam	10.132.019.557	10.132.019.557
- Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Thái Nguyên	2.483.379.600	2.483.379.600
- Công ty TNHH nhựa Âu Châu Xanh	1.883.144.531	1.883.144.531
- Công ty TNHH MTV Sản xuất và Thương mại Đại Thành An	2.505.443.329	2.505.443.329
- Công ty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất- CN Hải Dương	767.090.380	767.090.380
- Các đối tượng khác	8.258.812.687	8.258.812.687
Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-
	26.029.890.084	26.029.890.084

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2106
	VND
Thuế và các khoản phải nộp	
- Thuế giá trị gia tăng	616.310.380
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.928.879.528
- Thuế thu nhập cá nhân	36.594.900
- Thuế tài nguyên	195.155.940
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	447.078.093
	3.224.018.841
Thuế và các khoản phải thu	
- Các loại thuế khác	475.300
	475.300

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2016
	VND
Ngắn hạn	1.326.341.904
- Chi phí dự án Quang Vinh 2	425.850.546
- Chi phí dự án Sông Công	220.332.825
- Quỹ Phòng chống thiên tai Tỉnh Thái Nguyên	192.762.000
- Chi phí lãi vay dự trả	329.834.836
- Các khoản trích trước khác	157.561.697
	1.326.341.904

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2016
	VND
Ngắn hạn	34.957.051.759
- Tài sản thừa chờ giải quyết	385.300
- Kinh phí công đoàn	73.543.549
- Phải trả về cổ phần hóa	34.470.817.546
<i>Cổ tức phần vốn Nhà nước</i>	20.934.851.840
<i>Lãi chậm nộp</i>	13.535.965.706
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	412.305.364
	34.957.051.759

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Nội dung	31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	9.328.717.658	9.328.717.658
<i>Vay dài hạn đến hạn trả (thời hạn dưới 1 năm)</i>		
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT Việt Nam (Dự án cấp nước TX Sông Công) (1)	1.235.059.314	1.235.059.314
- Ngân Hàng Châu Á ABD (Dự án cấp nước & vệ sinh TP Thái Nguyên) (2)	5.336.204.272	5.336.204.272
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Dự án Nhà máy ĐT Sam Sung) (3)	460.000.000	460.000.000
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN NHPT khu vực Bắc Kạn - Thái Nguyên (dự án Đu Phú Lương - Đình Cả Võ Nhai) (4)	1.179.454.072	1.179.454.072
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - (dự án cài tạo hệ thống cấp nước TP. Thái Nguyên) (6)	1.118.000.000	1.118.000.000
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	142.096.746.436	142.096.746.436
<i>Vay dài hạn (thời hạn trên 5 năm)</i>		
- Ngân Hàng Châu Á ABD (Dự án cấp nước & vệ sinh TP Thái Nguyên) (2)	34.685.327.776	34.685.327.776
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN NHPT khu vực Bắc Kạn - Thái Nguyên (dự án Đu Phú Lương - Đình Cả Võ Nhai) (4)	14.743.175.915	14.743.175.915
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN NHPT khu vực Bắc Kạn - Thái Nguyên (Dự án cấp nước TX Sông Công) (5)	89.297.947.985	89.297.947.985
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - (dự án cài tạo hệ thống cấp nước TP. Thái Nguyên) (6)	3.370.294.760	3.370.294.760
	151.425.464.094	151.425.464.094

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- (1) Khoản vay theo Hợp đồng vay trung dài hạn số 01/2014/HĐ ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - chi nhánh Thái Nguyên. Theo đó tổng số tiền vay là 20.000.000.000 đồng, mục đích vay là đầu tư dự án xây dựng hệ thống cấp nước Sông Công, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất thả nổi, bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng cộng (+) biên độ tối thiểu 3,5%, điều chỉnh 1 năm 4 lần vào ngày 25/3, 25/6, 25/9, 25/12.
- (2) Khoản vay theo Hiệp định vay phụ ký ngày 05/12/1995, kèm theo Công văn số 6310/BTC-TCĐN của Bộ Tài chính ngày 30 tháng 5 năm 2008 cùng với phụ lục sửa đổi hiệp định vay phụ ký ngày 28 tháng 4 năm 2015, theo đó số tiền nợ gốc là 80.043.064.088 VNĐ, mục đích vay là đầu tư dự án cấp nước và vệ sinh thành phố Thái Nguyên. Thời hạn vay là 18 năm với mức lãi suất 5%/năm.
- (3) Khoản vay theo hợp đồng vay số TH/2013 ngày 06 tháng 05 năm 2013 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, số tiền vay là 5 tỷ đồng, thời hạn vay 48 tháng, lãi suất 13,5% cho mục đích đầu tư dự án hệ thống cấp nước Nhà máy điện tử Sam sung. Thời gian trả nợ được quy định cụ thể trong phụ lục hợp đồng, lãi vay trả hàng tháng.
- (4) Khoản vay lại của Bộ Tài chính từ nguồn vốn Ngân hàng Thế giới ngày 30 tháng 11 năm 2009, số tiền vay là 20.050.719.239 đồng, thời hạn trả nợ là 17 năm, lãi suất 3%/năm cho dự án Cấp nước thị trấn Đình Cả (huyện Võ Nhai) và thị trấn Đu (Phú Lương).
- (5) Khoản vay vốn ODA số 07/2013/HDODA-NHPTVN giữa công ty với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - chi nhánh NHPT khu vực Bắc Kạn - Thái Nguyên. Theo đó tổng mức cho vay tối đa không quá 4.205.000 USD. Mục đích vốn vay là để thanh toán cho các chi phí xây lắp, bao gồm cả xây dựng và mua sắm thiết bị cho dự án Cấp nước thị xã Sông Công theo phê duyệt tại Quyết định số 1691/QĐ-UBND. ngày 03 tháng 08 năm 2012 của UBND tỉnh Thái Nguyên. Thời hạn cho vay là 25 năm, lãi suất nợ trong hạn là 7,44%/năm, phí cho vay lại: 0,2%/năm trên số dư nợ.
- (6) Khoản vay theo Hợp đồng vay trung dài hạn số 78/16/ĐTĐA/5C92 ngày 15 tháng 06 năm 2016 của Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nam. Theo đó tổng số tiền vay là 9.500.000.000 đồng, mục đích vay là Đầu tư giai đoạn 1 - Dự án cải tạo hệ thống cấp nước Thánh Phố Thái Nguyên - tỉnh Thái Nguyên, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất nợ trong hạn là 9,1%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2016	160.000.000.000	101.504.724.320	2.485.077.338	(6.739.354.885)	257.250.446.773
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	5.522.239.264	5.522.239.264
- Phân phối lợi nhuận năm 2015	-	-	4.076.634.964	(16.306.539.858)	(12.229.904.894)
- Tặng khác	-	6.200.586.128	-	-	6.200.586.128
31/12/2016	160.000.000.000	107.705.310.448	6.561.712.302	(17.523.655.479)	256.743.367.271

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

18.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2016
	VND
Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên	67.632.000.000
Công ty Cổ phần tập đoàn Đông Á	65.600.000.000
Các cổ đông khác	26.768.000.000
	160.000.000.000

18.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU

	Năm 2016
	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
+ Vốn góp đầu năm	160.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-
+ Vốn góp cuối năm	160.000.000.000

18.4 CỔ PHIẾU

	31/12/2016
	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	16.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	16.000.000
* <i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	10.000

18.5 CÁC QUỸ

	31/12/2016
	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	6.561.712.302

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016 VND
- Doanh thu nước sạch khu vực Cổ phần Hóa	127.386.533.736
- Doanh thu nước sạch Trại Cau	406.307.400
- Doanh thu nước sạch Đại Từ	3.397.629.800
- Doanh thu nước sạch Võ Nhai	1.332.103.719
- Doanh thu nước sạch Phú Lương	330.190.455
- Doanh thu nước sạch Diềm Thụy	4.902.139.687
- Doanh thu xây lắp	17.659.225.187
- Doanh thu bán Vật liệu chuyên ngành	2.011.256.193
- Doanh thu bán nước tinh khiết	633.255.518
- Doanh thu Khảo sát, tư vấn thiết kế, lập dự toán	293.050.014
	158.351.691.709

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016 VND
- Giá vốn nước sạch khu vực Cổ phần hóa	50.320.080.072
- Giá vốn nước sạch Trại Cau	849.976.431
- Giá vốn nước sạch Đại Từ	2.460.831.155
- Giá vốn nước sạch Võ Nhai	1.632.042.825
- Giá vốn nước sạch Phú Lương	937.249.677
- Giá vốn nước sạch Diềm Thụy	989.589.096
- Giá vốn hoạt động xây lắp	16.425.804.720
- Giá vốn bán Vật liệu chuyên ngành	1.971.253.115
- Giá vốn hoạt động bán nước tinh khiết	426.643.401
- Giá vốn Khảo sát, tư vấn thiết kế, lập dự toán	165.437.458
	76.178.907.950

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.090.192.048
	3.090.192.048

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016 VND
- Chi phí lãi vay	11.590.969.538
- Lãi chậm nộp các khoản phải trả về cổ phần hóa	2.133.097.331
	13.724.066.869

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016 VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	15.476.834.976
- Chi phí nhân viên quản lý	7.102.762.228
- Chi phí công cụ dụng cụ	515.476.164
- Chi phí khấu hao	434.552.109
- Chi phí quản lý khác	7.424.044.475
Các khoản chi phí bán hàng	46.297.096.969
- Chi phí nhân viên bán hàng	23.055.354.250
- Chi phí nguyên vật liệu	1.418.358.621
- Chi phí công cụ dụng cụ	54.744.043
- Chi phí khấu hao	14.435.392.949
- Chi phí bán hàng khác	7.333.247.106
	61.773.931.945

24. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2016 VND
- Hạch toán giảm theo Phê duyệt của UBND tỉnh	(97.571.111)
- Thu từ tiền thanh lý, nhượng bán TSCĐ	27.300.000
- Thu từ tiền vi phạm hợp đồng	343.200
- Tăng TSCĐ các tuyến ống thuộc Quốc lộ 3 mới	-
- Các khoản khác	9.008.116
	(60.919.795)

25. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2016 VND
- Các khoản chi phí khác	6.843.530
	6.843.530

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016
	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.697.213.668
Lỗ của các xí nghiệp ngoài khu vực cổ phần hóa	9.037.717.486
Các khoản chi phí không được khấu trừ	2.139.940.861
- Lãi chậm nộp ngân sách	2.133.097.331
- Chi phí khác không hợp lý, hợp lệ	4.483.700
- Phạt thuế	2.359.830
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	20.874.872.015
Thuế suất	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính	4.174.974.404
Chi phí thuế TNDN hoãn lại năm nay	1.526.451
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.176.500.855

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	Năm 2016
	VND
Chênh lệch giữa thu nhập khi Công ty mẹ góp vốn bằng tài sản cố định, công cụ dụng cụ	7.632.259
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(7.632.259)
Thuế suất	20%
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(1.526.451)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại năm trước hoàn nhập	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại năm nay	(1.526.451)

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2016
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	14.599.956.745
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	16.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	912

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2016 VND
Chi phí nguyên vật liệu	35.476.846.128
Chi phí nhân công	49.148.455.451
Khấu hao tài sản cố định	28.237.145.248
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.731.258.814
Chi phí bằng tiền khác	23.899.342.191
	140.493.047.832

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng công ty vừa có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ đã trình bày tại Bảng cân đối kế toán, phần vốn thuộc sở hữu của cổ đông Công ty bao gồm vốn góp, quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu được trình bày tại Thuyết minh số 3.16.

Các loại công cụ tài chính

	31/12/2016 VND
Tài sản tài chính	
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.734.351.963
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	32.207.264.800
Phải thu khách hàng	19.768.040.059
Phải thu khác	1.767.746.494
Cộng	77.477.403.316
Nợ phải trả tài chính	
Vay và nợ	151.425.464.094
Phải trả người bán	26.029.890.084
Phải trả khác	412.690.664
Chi phí phải trả	1.326.341.904
Cộng	179.194.386.746
Trạng thái ròng	(101.716.983.430)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2016, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính do Thông tư 210 cũng như các qui định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc này. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và vận hành các chính sách nhằm kiểm soát rủi ro (phát hiện, ngăn ngừa và hạn chế ảnh hưởng của các rủi ro).

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá, lãi suất, giá hàng hóa và rủi ro về giá khác như giá cổ phần. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty đã thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty chưa thực hiện biện pháp đảm bảo rủi ro do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro trọng yếu về lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi vay vốn với lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Công ty quản lý bằng cách duy trì một tỷ lệ hợp lý giữa các khoản vay với lãi suất cố định và các khoản vay với lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch kinh doanh và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư ngắn hạn cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Một số khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà vì mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này nên rủi ro về giá là thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các khoản nợ phải trả tài chính theo thời hạn thanh toán. Số liệu trình bày trên cơ sở dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà tập đoàn phải trả, bao gồm các khoản gốc và tiền lãi (nếu có).

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
31/12/2016			
Vay và nợ	9.328.717.658	142.096.746.436	151.425.464.094
Phải trả người bán	26.029.890.084	-	26.029.890.084
Phải trả khác	412.690.664	-	412.690.664
Chi phí phải trả	1.326.341.904	-	1.326.341.904
Cộng	37.097.640.310	142.096.746.436	179.194.386.746

Bảng sau đây trình bày chi tiết các khoản nợ phải trả tài chính theo thời gian quá hạn thanh toán tính từ ngày đáo hạn theo hợp đồng đến ngày lập bảng cân đối kế toán. Số liệu trong bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

	Dưới 1 năm VND	Tổng VND
31/12/2016		
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.734.351.963	23.734.351.963
Phải thu khách hàng	19.768.040.059	19.768.040.059
Phải thu khác	1.767.746.494	1.767.746.494
Cộng	77.477.403.316	77.477.403.316

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ tập trung rủi ro thanh khoản ở mức bình thường. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải khách hàng, tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Để quản lý phải thu khách hàng, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã ban hành quy chế bán hàng với các quy định chặt chẽ về các đối tượng mua hàng, định mức bán hàng, hạn mức nợ và thời hạn nợ một cách cụ thể. Hàng tháng, Ban Tổng Giám đốc thực hiện kiểm tra việc tuân thủ quy chế bán hàng này. Ngoài ra, nhân viên phòng kế toán thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị hoạt động trong các lĩnh vực và các khu vực địa lý khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng trong nước. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

31. THÔNG TIN KHÁC

31.1 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

SỐ TIỀN ĐI VAY THỰC THU TRONG NĂM

	Năm 2016 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	13.185.019.112
	<u>13.185.019.112</u>

SỐ TIỀN THỰC TRẢ GỐC VAY TRONG NĂM

	Năm 2016 VND
Tiền trả gốc vay theo kế ước thông thường	12.235.658.344
	<u>12.235.658.344</u>

31.2 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

	Năm 2016 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	1.434.456.900

31.3 BÁO CÁO BỘ PHẬN

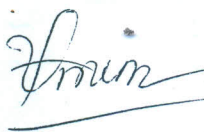
Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính hợp nhất nội bộ của Công ty do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ cho các thị trường khác nhau.

Trong năm 2016 Công ty chỉ có một lĩnh vực kinh doanh chính là khai thác, sản xuất và cung cấp nước sạch.

31.4 SỐ LIỆU SO SÁNH

Năm 2016 là năm đầu tiên lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên nên không có số liệu so sánh.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Minh

CHỨNG THỰC
BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Ngày: 10-03-2017
Phụ trách kế toán

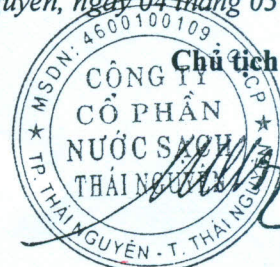


Nguyễn Cẩm Tú

Vũ Anh Tuấn

Thái Nguyên, ngày 04 tháng 03 năm 2017

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Quang Mão